TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT
Ngày 14 tháng 01 năm 2020
"V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Ông Trần Văn Thái

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 12 năm 2019 và 14 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1989

Chị Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phạm Việt A, sinh năm 1992, địa chỉ: Số X, Phường G, quận Đ, thành phố Hà Nội; ông Trần Văn Y, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà Z, đường I, phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2019 và ngày 12 tháng 12 năm 2019), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Minh N và ông Lê Anh D – Luật sư Công ty Luật TNHH U và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Hoàng F, sinh năm 1976, (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thúy J, sinh năm 1977, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn O, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Văn phòng Công chứng M

Địa chỉ: Phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp: Ông Triệu Quang W – Chức vụ: Trưởng Văn phòng, (vắng mặt)

+ Bà Dương Thị Q, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn R, xã C1, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn O, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Anh Trần Quang G1, sinh năm 1988, (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và biết ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ngày 16 tháng 5 năm 2012 tại Văn phòng Công chứng M ở thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc anh C, chị L với ông F, bà J có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 78m^2 đất ở, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 cùng các tài sản trên đất ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J với giá chuyển nhượng là 1.050.000.000đồng, anh C chị L đã giao đủ tiền cho ông F, bà J và dọn đến ở trên đất. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đất khoảng 10 ngày bà Q là mẹ đẻ của anh C có đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không làm được và được trả lời là đất đang có tranh chấp. Từ khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đến nay anh C, chị L cũng như ông F bà J chưa nộp hồ sơ xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất lần nào ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền

về đăng ký đất đai. Ngày 21/5/2013 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ra Quyết định cưỡng chế kê biên số 10/QĐ-CCTHADS, kê biên quyền sử dụng diện tích đất 78m^2 đất ở, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 cùng các tài sản trên đất ở Thôn T, xã H, huyện B vì tài sản vẫn đứng tên ông F bà J. Khi biết việc Chi cục Thi hành án kê biên đối với tài sản, anh C chị L không khiếu nại đối với quyết định số 10/QĐ-CCTHADS ngày 21/5/2013, mà ngày 18/12/2017 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16/5/2012 giữa bên chuyển nhượng ông F, bà J với bên nhận chuyển nhượng anh C, chị L về việc chuyển nhượng 78m^2 đất ở và tài sản trên đất, tại thửa số 04, tờ bản đồ số 37 ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và chính thức bàn giao nhà. Trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16/5/2012 giữa anh C, chị L với ông F, bà J vô hiệu thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Buộc ông F, bà J trả lại cho anh C chị L số tiền 1.050.000.000đồng và bồi thường thiệt hại theo giá trị nhà đất thời điểm hiện tại là 2.500.000.000đồng.

Về yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K thì anh C chị L không đồng ý vì anh C chị L được biết vợ chồng ông K, bà T1 có cho vợ chồng ông F, bà J vay tiền (vay bao nhiêu tiền, thỏa thuận như thế nào thì nguyên đơn không biết. Tuy nhiên, việc vay này không liên quan gì đến thửa đất mà anh C, chị L mua của ông F, bà J tức là không có việc lấy tài sản là thửa đất ra để bảo đảm cho khoản vay đó) mặt khác anh C, chị L đứng ra mua đất nộp tiền vào ngân hàng để rút bìa đỏ ra rồi làm thủ tục chuyển nhượng chứ không phải đưa tiền trực tiếp cho ông F, bà J.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 10/QĐ-CCTHA ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản của Chi Cục Thi hành án huyện B. Nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Bị đơn ông Trần Hoàng F và bà Nguyễn Thị Thúy J đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của bị đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn K trình bày: Năm 2011 vợ chồng ông có cho ông F, bà J vay số tiền là 1.271.000.000đồng để trả ngân hàng. Nhưng sau đó ông F, bà J không trả được nên ngày 10/4/2012 vợ chồng ông khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện B để yêu cầu ông F, bà J trả nợ. Ngày 18/5/2012 Tòa án nhân dân huyện B ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, theo đó ông F có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 700.000.000đồng, bà J có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 571.000.000đồng nhưng từ đó đến nay ông F, bà J chưa trả được cho vợ chồng ông khoản tiền trên, ông đã có đơn yêu cầu thi hành án nhưng chưa thi hành được do ông F, bà J đã chuyển nhượng tài sản là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 tại

Thôn T, xã H, huyện B cho anh C, chị L. Sau khi Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh C, chị L về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C, chị L với ông F, bà J thì ông không đồng ý với đơn khởi kiện này, ông đã có đơn yêu cầu độc lập đề nghị tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C, chị L với ông F, bà J ngày 16/5/2012 là vô hiệu vì có hành vi giả tạo, tẩu tán tài sản trốn tránh nghĩa vụ trả nợ (việc giả tạo thể hiện là tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông F và bà J đã ly hôn nên không phải là vợ chồng nhưng tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi bên chuyển nhượng ông Trần Hoàng F và vợ là Nguyễn Thị Thúy J). Ông không đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện đối với vụ án. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà đồng ý với phần trình bày của ông K, không bổ sung gì thêm. Bà đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C, chị L với ông F, bà J vào ngày 16/5/2012 là vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Q trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Văn C, mẹ chồng chị Nguyễn Thị Hương L, do có nhu cầu mua đất cho con trai ra ở riêng nên bà đã mua của ông Trần Hoàng F bà Nguyễn Thị Thúy J 78m^2 đất ở, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 ở Thôn T, xã H, huyện B. Hai bên thống nhất thỏa thuận mua bán với giá 1.050.000.000đồng, trên đất có ngôi nhà 3 tầng tuy nhiên thửa đất và tài sản trên đất đang được thế chấp tại Ngân hàng Quốc tế tại Vĩnh Yên. Sau khi nộp đủ số tiền vào Ngân hàng thì bà và mọi người rút bìa đỏ và đi xóa thế chấp và làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh C, chị L. Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng Công chứng M ở thành phố V ngày 16/5/2012. Sau khi mua nhà đất bà mang hồ sơ về xã H xin xác nhận làm bìa đỏ cho anh C, chị L nhưng xã H không có cán bộ xác nhận hồ sơ. Bà đã mang toàn bộ hồ sơ ra Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện B thì được cán bộ một cửa trả lời đất đang có tranh chấp nên không làm thủ tục được. Sau đó bà không yêu cầu gì nữa và chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nay bà đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16/5/2012 giữa ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J với anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang G1, chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai ngày 28/12/2018 chị Hằng trình bày: Vợ chồng chị có thuê nhà của vợ chồng anh C, chị L từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay để làm nghề cắt tóc, với giá thuê 3.000.000đồng/tháng. Việc các bên đang tranh chấp đến thửa đất mà vợ chồng chị đang thuê, vợ chồng chị không có ý kiến gì về việc anh C, chị L khởi kiện, chị đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị đề nghị Tòa án giải quyết giao tài

sản cho ai thì đề nghị tiếp tục cho vợ chồng chị thuê đến hết tháng 5 năm 2019 để vợ chồng chị thu xếp chuyển nhà đi chỗ khác. Anh Trường, chị Hằng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng M trình bày: Ngày 16/5/2012, văn phòng có nhận được phiếu yêu cầu Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Hoàng F liên quan đến việc ông F và vợ là bà J cùng anh C và vợ là chị L thỏa thuận thống nhất với nhau lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37, diện tích là 78m^2, loại đất ở, tại Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Hoàng F và bà Nguyễn Thị Thúy J). Sau khi nhận được đề nghị của ông F và bà J, Văn phòng yêu cầu các bên cung cấp giấy tờ tùy thân và các giấy tờ liên quan đến thủ tục chuyển nhượng. Nhân viên văn phòng đã trực tiếp soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng trước sự chứng kiến của hai bên chuyển nhượng. Sau khi soạn thảo xong hợp đồng chuyển nhượng bên bán là ông F, bà J và bên mua là anh C, chị L đều có mặt tại văn phòng và được đọc lại toàn bộ nội dung của hợp đồng, các bên công nhận là đúng nội dung mà các bên thỏa thuận chuyển nhượng, các bên hoàn toàn tự nguyện và thống nhất ký tên trước mặt công chứng viên. Theo Văn phòng thì thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Văn phòng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019, Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng các điều 121, 122, 127, 129, 137 Bộ Luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16 tháng 5 năm 2012 giữa bên chuyển nhượng ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J với bên nhận chuyển nhượng anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L về việc chuyển nhượng 78m^2 đất ở, tại thửa số 04, tờ bản đồ số 37 ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là vô hiệu.

Buộc ông Trần Hoàng F phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L số tiền 525.000.000đồng; bà Nguyễn Thị Thúy J phải có trách nhiệm thanh toán trả anh C chị L số tiền 525.000.000đồng.

Buộc anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L phải trả lại ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J 78m^2 đất ở, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 cùng 01 nhà 3 tầng + 01 tầng hầm được xây dựng trên đất ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 03/7/2019, nguyên đơn anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Ngày 08/7/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện B ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 384/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cần thiết để giải quyết vụ án đối với Văn phòng công chứng O1; Ngân hàng Z1 – Chi nhánh Vĩnh Phúc; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc; Chi cục thuế huyện B và Tòa án nhân dân huyện B.

Ngày 06/11/2019, Văn phòng công chứng O1 cung cấp cho Tòa án bản sao Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 là cá nhân số 018180311.03/VIB2/BĐ ngày 21/03/2011 giữa bên thế chấp là ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J, bên nhận thế chấp là Ngân hàng Z1 - Chi nhánh Vĩnh Phúc và bên vay là Công ty TNHH Y1.

Ngày 18/11/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cung cấp cho Tòa án Công văn số 40/CV-ĐKKD ngày 18/11/2019 về thông tin Công ty TNHH Y1 và bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Y1 (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2014).

Ngày 27/11/2019, Ngân hàng Z1 - Chi nhánh Vĩnh Phúc cung cấp cho Tòa án bản sao Hợp đồng tín dụng số 0181109/HĐTD2/VIB ngày 21/3/2011 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty TNHH Y1, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 là cá nhân số 018180311.03/VIB2/BĐ ngày 21/03/2011 giữa bên thế chấp là ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J, bên nhận thế chấp là Ngân hàng Z1 - Chi nhánh Vĩnh Phúc và bên vay là Công ty TNHH Y1, Quyết định số 82/2012/VIBVP ngày 15/5/2012 về việc xuất kho hồ sơ và tài sản thế chấp, Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản bảo đảm ngày 16/5/2012.

Ngày 16/12/2019, Tòa án nhân dân huyện B cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bản sao các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 11/2012/TLST ngày 13/02/2012, đã được giải quyết ngày 27/02/2012 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2012/QĐST-HNGĐ ngày 27/02/2012 giữa bà Nguyễn Thị Thúy J và ông Trần Hoàng F. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số

35/2012/TLST-DS ngày 04/5/2012, đã được giải quyết ngày 18/5/2012 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2012/QĐST-ST ngày 18/5/2012 giữa ông Nguyễn Văn K và ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã được thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B và kháng cáo của nguyên đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K; giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L là hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[1.2] Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J đều vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quang G1, chị Nguyễn Thị H1 và Văn phòng Công chứng M do ông Triệu Quang W đại diện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là anh F, chị J và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh G1, chị H1, Văn phòng Công chứng M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Nguyên đơn anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa anh C, chị L với ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J ngày 16/5/2012 là hợp

pháp. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Văn K có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông F bà J với anh C chị L là vô hiệu. Đồng thời nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều không yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng về thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu của các đương sự nên Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật là đúng.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập ngày 16/5/2012 giữa bên chuyển nhượng ông F, bà J với bên nhận chuyển nhượng anh C, chị L; bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Ngày 29/11/2010, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00192 cho chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất là ông Trần Hoàng F và bà Nguyễn Thị Thu Hằng đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37, diện tích 78m^2 tại xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 21/3/2011, Chi nhánh Vĩnh Phúc – Ngân hàng Z1 với Công ty TNHH Y1 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 0181109/HDDTD2/VIB, về việc Chi nhánh Vĩnh Phúc – Ngân hàng Z1 cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty Y1 vay số tiền 3.500.000.000đồng. Cùng ngày, ông Trần Hoàng F và bà Nguyễn Thị Thúy J ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 là cá nhân số 018180311.03/VIB2/BĐ, giữa bên thế chấp là ông F, bà J, với bên nhận thế chấp là Chi nhánh Vĩnh Phúc – Ngân hàng Z1 và bên vay là Công ty TNHH Y1. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của ông F, bà J theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 29/11/2011 đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37, diện tích 78m^2 tại Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cùng tài sản gắn liền trên đất là một ngôi nhà xây bê tông cốt thép năm 2005, diện tích 3 tầng x 60m^2. Giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/3/2011 giữa bên nhận thế chấp và bên thế chấp là 1.014.000đồng; giá trị nhà trên đất không tiến hành định giá.

Trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2011, vợ chồng ông K bà T1 cho vợ chồng ông F bà J vay tổng số tiền 1.271.000.000đồng

Ngày 13/02/2012, Tòa án nhân dân huyện B đã thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình số 11/2012/TLST – HNGĐ về việc xin ly hôn và giải quyết về con chung

giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thúy J với bị đơn ông Trần Hoàng F. Ngày 17/02/2012, Tòa án nhân dân huyện B đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa bà J, ông F. Ngày 27/02/2012, Tòa án nhân dân huyện B ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2012/QĐST-HNGĐ giữa bà J, ông F.

Ngày 04/5/2012, Tòa án nhân dân huyện B đã thụ lý vụ án dân sự số 11/2012/TLST – DS về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đề nghị ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J trả nợ ông K bà T1 số tiền 1.271.000.000đồng. Ngày 10/5/2012, do ông F, bà J đã ly hôn nên ông F, bà J thỏa thuận với ông K, bà T1 về việc trả nợ, Tòa án nhân dân huyện B đã lập biên bản hòa giải thành với nội dung: Ông F có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông K, bà T1 số tiền 700.000.000đồng; bà J có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông K, bà T1 số tiền 571.000.000đồng. Ngày 18/5/2012, Tòa án nhân dân huyện B ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận số 11/2012/QĐST-DS giữa ông K bà T1 với ông F, bà J theo nội dung thỏa thuận nêu trên.

Ngày 16/05/2012, ông Dương Văn A1 nộp 1.050.000.000đồng vào tài khoản của Công ty TNHH Y1. Chi nhánh Vĩnh Phúc – Ngân hàng Z1 đã xuất kho hồ sơ và tài sản thế chấp cho Công ty TNHH Y1. Cùng ngày, ông F, bà J đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37, diện tích 78m^2, giá chuyển nhượng là 1.050.000.000đ, địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng M, số công chứng 10405/VQT/2012/HĐCN, quyển số 03_KM/CC/HĐCN.

Ngày 21/5/2012, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B ban hành Quyết định số 10/QĐ-CCTHA về việc Cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản của ông F, bà J đối với 01 ngôi nhà bốn tầng (trong đó có 01 tầng âm) trên diện tích đất 78m^2 thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 37 tại Thôn T, xã H, huyện B.

Ngày 05/6/2012, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B ban hành văn bản số 294/CV-TH đề nghị Phòng Tài nguyên Môi trường huyện B không làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho, cầm cố, thế chấp, thừa kế, góp vốn quyền sử dụng đất của ông F, bà J đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37, diện tích 78m^2 tại Thôn T, xã H, huyện B.

Như vậy, trước khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Trần Hoàng F và bà Nguyễn Thị Thúy J có nợ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 1.271.000.000đồng. Ngày 10/05/2012 (trước 06 ngày ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh C, chị L) ông F, bà J đã thỏa thuận với ông K bà T1 về việc trả ông K, bà T1 số tiền 1.271.000.000đồng còn nợ. Do ông F, bà J đã ly hôn nên ông F, bà J đã thỏa thuận về trách nhiệm của từng người đối với nghĩa vụ trả khoản nợ trên nên Tòa án đã lập biên bản hòa giải thành. Đến ngày

18/5/2012 (sau 02 ngày ông F, bà J với anh C, chị L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) Tòa án nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Theo bà Q trình bày, ông F, bà J đã gặp bà và đặt vấn đề về việc muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông F, bà J, bà đã đồng ý mua cho con trai nên ngày 16/5/2012, ông A1 là anh trai bà đã nộp số tiền 1.050.000.000đồng vào Ngân hàng Z1 - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt là Ngân hàng) để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, sau đó đi làm thủ tục chuyển nhượng tại Văn phòng Công chứng M. Nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông F, bà J cho anh C, chị L là nhằm mục đích trả nợ của ông F, bà J tại Ngân hàng chứ không phải là tẩu tán tài sản. Tuy nhiên, khoản nợ tại Ngân hàng không phải là khoản nợ của cá nhân ông F, bà J, mà đó là khoản nợ của Công ty TNHH Y1. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Doanh nghiệp năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, cũng như điểm b khoản 1 Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: Công ty TNHH là doanh nghiệp, trong đó:.. b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn cam kết góp vào doanh nghiệp. Vì vậy, trách nhiệm trả nợ tại Ngân hàng thuộc về Công ty Y1 chứ không phải là của cá nhân ông F, bà J. Điều này cũng được thể hiện ngày 16/5/2012, ông Dương Văn A1 đã nộp số tiền 1.050.000.000đồng vào tài khoản của Công ty TNHH Y1, Công ty TNHH Y1 đã được tất toán khoản vay tại Ngân hàng, nên đây không phải là thanh toán số tiền nợ của ông F, bà J tại Ngân hàng như quan điểm của người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát trình bày. Vì vậy, có cơ sở khẳng định, ông F, bà J có hành vi tẩu tán tài sản để không trả nợ cho ông K, bà T1 đối với khoản nợ 1.271.000.000đồng đã thỏa thuận về việc trả nợ theo biên bản hòa giải thành ngày 10/5/2012 và được công nhận tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngày 18/5/2012. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông F, bà J với anh C, chị L được ký kết ngày 16/5/2012 đã vi phạm điều cấm của pháp luật (mục đích chuyển nhượng của bên chuyển nhượng nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba) nên hợp đồng vi phạm điều kiện có hiệu lực và bị vô hiệu theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Ngoài ra, trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông F, bà J với anh C, chị L thì ông F, bà J còn có sự gian dối trong khai báo thông tin về quan hệ vợ chồng, ông F bà J đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương số 11/2012/QĐST- HNGĐ ngày 27/02/2012 nên ông F, bà J không còn là vợ chồng nhưng khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/5/2015 tại Văn phòng Công chứng M vẫn thể hiện bên chuyển nhượng ông Trần Hoàng F và vợ là bà Nguyễn Thị Thúy J.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Q trình bày. Khoảng nửa tháng sau khi anh C, chị L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông F, bà J thì bà Q có đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhưng được cơ quan có thẩm quyền trả lời là đất đang có tranh chấp không làm được thủ tục. Từ đó đến nay anh C, chị L vẫn không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Theo Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005 nay là Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất: "Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật Đất đai". Điều 127 Luật Đất đai năm 2003 quy định "Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất…"; Khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định "Việc chuyển nhượng… quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính**".** Theo biên bản xác minh ngày 16/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện B tại Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện B, cung cấp: Từ ngày 16/5/2012 cho đến ngày 16/3/2019 Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện B không nhận được hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J với bên nhận chuyển nhượng anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L. Vì vậy, có cơ sở để khẳng định bên chuyển nhượng ông F, bà J với bên nhận chuyển nhượng anh C, chị L không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có hiệu lực theo quy định tại Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng và đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16 tháng 5 năm 2012 giữa bên chuyển nhượng ông F, bà J với bên nhận chuyển nhượng anh C, chị L; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông K về việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Hợp đồng bị vô hiệu theo Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa chính xác, trong trường hợp này Hợp đồng bị vô hiệu theo Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách áp dụng điều luật.

[2.2] Về giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005, thì: Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải

hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Như vậy, xét về lỗi dẫn đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/5/2012 giữa bên chuyển nhượng ông F, bà J với bên nhận chuyển nhượng anh C, chị L bị vô hiệu là do bên chuyển nhượng ông F, bà J gây ra. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16 tháng 5 năm 2012 giữa anh C, chị L với ông F, bà J vô hiệu thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, buộc ông F, bà J trả lại cho anh C chị L số tiền 1.050.000.000đồng và bồi thường thiệt hại theo giá trị nhà đất thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh giá trị nhà đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.500.000.000đồng. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2019 thì giá đất là 3.500.000đồng/1m^2 x 78m^2 = 273.000.000đồng; giá nhà là 723.000.000đồng; tổng trị giá nhà và đất là 996.000.000đồng. Theo như lời trình bày của nguyên đơn thì khi các bên giao dịch mua bán đất thì giá mua cả nhà và đất là 1.050.000.000đồng, như vậy theo định giá thì giá trị tài sản tại thời điểm thấp hơn giá trị tài sản khi các bên giao dịch chuyển nhượng nên không có thiệt hại xảy ra. Do ông F, bà J đã ly hôn nên cả hai đều phải có trách nhiệm thanh toán trả anh C, chị L số tiền 1.050.000.000đồng với kỷ phần là ngang nhau, cụ thể: Ông F có trách nhiệm thanh toán trả anh C, chị L số tiền 525.000.000đồng; bà J có trách nhiệm thanh toán trả anh C, chị L số tiền 525.000.000đồng.

Về nhà đất sau khi nhận chuyển nhượng anh C, chị L đã sử dụng nên buộc anh C, chị L trả lại ông F, bà J 78m^2 đất ở, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 cùng các tài sản xây dựng trên đất là nhà 03 tầng và 01 tầng hầm ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L, quan điểm của người đại diện theo ủy quyền và của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C, chị L, cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án số: 10/2019/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

[4] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn anh C, chị L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ và án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn ông F, bà J phải chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch

đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Giữ nguyên Bản án số: 10/2019/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ các Điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ Luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 16 tháng 5 năm 2012 giữa bên chuyển nhượng ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J với bên nhận chuyển nhượng anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L về việc chuyển nhượng 78m^2 đất ở, tại thửa số 04, tờ bản đồ số 37 ở Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là vô hiệu.

Buộc ông Trần Hoàng F phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L số tiền 525.000.000đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị Thúy J phải có trách nhiệm thanh toán trả anh C chị L số tiền 525.000.000đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh Phạm Văn C và chị Nguyễn Thị Hương L phải trả lại ông Trần Hoàng F, bà Nguyễn Thị Thúy J 78m^2 đất ở thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 37 cùng 01 nhà 3 tầng + 01 tầng hầm được xây dựng trên đất tại Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh C, chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông F, bà J không thanh toán trả khoản tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, 41.880.000đồng án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002516 ngày 10 tháng 01 năm 2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0003518 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; anh Phạm Văn C, chị Nguyễn Thị Hương L còn phải chịu 41.880.000đồng (Bốn mươi mốt triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông Trần Hoàng F phải chịu 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) án phí dân sự.

Bà Nguyễn Thị Thúy J phải chịu 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) án phí dân sự.

Ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại ông K 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003223 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà